



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC**

*Thành viên của PrimeGlobal*

**CÔNG TY CỔ PHẦN SÁCH VÀ THIẾT  
BỊ TRƯỜNG HỌC QUẢNG NINH**

**Báo cáo tài chính**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014**

## MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4-5
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6-7
• Báo cáo kết quả kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 25

## BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

### Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh theo Quyết định số 3585/QĐ-UB ngày 08/10/2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ninh. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 22.03.000334 ngày 14/12/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 3 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần đây nhất vào ngày 08/05/2013 với mã số doanh nghiệp là 5700101549.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Trung Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 467/QĐ-TTGDHN ngày 25/11/2008 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội (nay là sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội) với mã chứng khoán QST. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 16/2/2009.

**Vốn điều lệ:** 16.200.000.000 đồng

**Vốn góp thực tế đến 31/12/2014:** 16.200.000.000 đồng

### Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 10 Phố Long Tiên, Phường Bạch Đằng, TP Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.
- Điện thoại: (84) 033.826332
- Fax: (84) 033.829823
- Website: sachquangninh.vn

### Ngành nghề kinh doanh chính

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế);
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục tiểu học;
- Hoạt động xuất bản khác;



**BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

- Xuất bản sách;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch.

**Nhân sự**

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2014 là 167 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 12 người.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo này gồm có:

**Hội đồng Quản trị**

- |                          |              |                              |
|--------------------------|--------------|------------------------------|
| • Ông Vũ Thế Bán         | Chủ tịch     | Tái bổ nhiệm ngày 16/04/2013 |
| • Ông Nguyễn Trọng Nhã   | Phó chủ tịch | Tái bổ nhiệm ngày 16/04/2013 |
| • Ông Hoàng Ngọc Đỉnh    | Ủy viên      | Tái bổ nhiệm ngày 16/04/2013 |
| • Ông Vũ Thế Triệu       | Ủy viên      | Tái bổ nhiệm ngày 16/04/2013 |
| • Ông Vũ Thế Hòa         | Ủy viên      | Tái bổ nhiệm ngày 16/04/2013 |
| • Ông Phạm Xuân Trường   | Ủy viên      | Tái bổ nhiệm ngày 16/04/2013 |
| • Bà Nguyễn Thị Yến      | Ủy viên      | Bổ nhiệm ngày 16/04/2013     |
| • Bà Hoàng Thị Kim Khánh | Ủy viên      | Bổ nhiệm ngày 13/04/2014     |
| • Bà Đàm Thị Thanh Thủy  | Ủy viên      | Tái bổ nhiệm ngày 16/04/2013 |
|                          |              | Miễn nhiệm ngày 13/04/2014   |

**Ban Kiểm soát**

- |                          |            |                              |
|--------------------------|------------|------------------------------|
| • Bà Nguyễn Thị Hồng Hải | Trưởng ban | Tái Bổ nhiệm ngày 16/04/2013 |
| • Ông Nguyễn Văn Lượng   | Thành viên | Tái Bổ nhiệm ngày 16/04/2013 |
| • Ông Đỉnh Văn Nghiêm    | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 13/04/2014     |
| • Bà Hoàng Thị Kim Khánh | Thành viên | Tái Bổ nhiệm ngày 16/04/2013 |
|                          |            | Miễn nhiệm ngày 13/04/2014   |

**Ban Giám đốc và Kế toán trưởng**

- |                        |                |                              |
|------------------------|----------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Trọng Nhã | Giám đốc       | Bổ nhiệm ngày 16/04/2013     |
| • Ông Vũ Thế Hòa       | Phó Giám đốc   | Tái bổ nhiệm ngày 16/04/2013 |
| • Ông Hoàng Ngọc Đỉnh  | Phó Giám đốc   | Bổ nhiệm ngày 1/11/2013      |
| • Ông Phạm Xuân Trường | Phó Giám đốc   | Bổ nhiệm ngày 16/04/2013     |
| • Bà Nguyễn Thị Yến    | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 16/04/2013     |

## BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính Lô 78-80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: [www.aac.com.vn](http://www.aac.com.vn); Email: [aac@dng.vnn.vn](mailto:aac@dng.vnn.vn)).

### Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

**Chủ tịch HĐQT**



Vũ Thế Báo  
Quảng Ninh, ngày 20 tháng 03 năm 2015

1002/T. 58 / 14



# CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính  
Lô 78-80 Dương 30 tháng 4, Q. Hai Châu, Tp. Đà Nẵng  
Tel: 84 511.3655886, Fax: 84 511.3655887  
Email: aac@dnng.vn.vn  
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh  
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349  
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 312/2014/BCKT-AAC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Quảng Ninh**

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 10/03/2015, từ trang 5 đến trang 25 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

### Trách nhiệm của Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc

Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch HĐQT và Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Như trình bày tại mục (\*) trang 7 của Báo cáo tài số dư quỹ khen thưởng, phúc lợi của Công ty (mã số 323 trên Bảng cân đối kế toán) có giá trị âm là 173.343.336 đồng.



**Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 03 năm 2015

**Kim Văn Việt – Kiểm toán viên**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1486-2013-010-1

110 03/03/2015

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>10.592.595.108</b>	<b>8.950.010.022</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>1.164.900.837</b>	<b>2.320.114.042</b>
1. Tiền	111	5	1.164.900.837	2.320.114.042
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>4.027.026.542</b>	<b>2.051.039.942</b>
1. Phải thu khách hàng	131		2.054.396.383	1.863.910.200
2. Trả trước cho người bán	132		2.103.561.758	176.452.612
3. Các khoản phải thu khác	135		-	87.380.813
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	6	(130.931.599)	(76.703.683)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>4.665.903.457</b>	<b>3.942.290.594</b>
1. Hàng tồn kho	141	7	4.984.339.917	4.131.494.353
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(318.436.460)	(189.203.759)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>734.764.272</b>	<b>636.565.444</b>
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	14.754.379
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	734.764.272	621.811.065
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>21.214.704.033</b>	<b>22.399.502.477</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>20.090.458.764</b>	<b>21.170.603.400</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	19.984.792.097	21.045.603.400
- Nguyên giá	222		27.263.565.805	27.225.835.805
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(7.278.773.708)	(6.180.232.405)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	104.166.667	125.000.000
- Nguyên giá	228		125.000.000	125.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(20.833.333)	-
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	1.500.000	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.124.245.269</b>	<b>1.228.899.077</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	1.124.245.269	1.228.899.077
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>31.807.299.141</b>	<b>31.349.512.499</b>

37  
31  
H  
H  
H  
H  
H  
H  
H



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>12.321.474.434</b>	<b>12.200.841.077</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>12.172.232.011</b>	<b>12.032.659.260</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	4.755.000.000	6.130.000.000
2. Phải trả người bán	312		6.217.707.240	4.188.897.850
3. Người mua trả tiền trước	313		94.321.044	185.622.570
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	89.658.967	242.453.266
5. Phải trả người lao động	315		623.107.010	803.568.384
6. Chi phí phải trả	316	15	102.062.834	142.652.192
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	463.718.252	236.264.841
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	323		(173.343.336)	103.200.157
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>149.242.423</b>	<b>168.181.817</b>
1. Vay và nợ dài hạn	334	17	100.000.000	100.000.000
2. Doanh thu chưa thực hiện	338	18	49.242.423	68.181.817
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>19.485.824.707</b>	<b>19.148.671.422</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>19.485.824.707</b>	<b>19.148.671.422</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19	16.200.000.000	16.200.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417	19	680.494.915	593.334.817
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	19	2.605.329.792	2.355.336.605
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>31.807.299.141</b>	<b>31.349.512.499</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	272.510.000	256.569.000



Quảng Ninh, ngày 10 tháng 03 năm 2015

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Yến

Người lập biểu

Phạm Trung Quang

## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC

ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung

có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	20	61.562.672.935	63.907.317.252
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	20	61.562.672.935	63.907.317.252
4. Giá vốn hàng bán	11	21	47.485.911.570	48.261.979.362
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		14.076.761.365	15.645.337.890
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	62.443.132	10.610.772
7. Chi phí tài chính	22	23	660.021.754	990.239.908
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		660.021.754	990.239.908
8. Chi phí bán hàng	24		7.891.421.000	4.596.136.368
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.869.659.623	7.183.526.574
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.718.102.120	2.886.045.812
11. Thu nhập khác	31	24	268.771.309	426.476.816
12. Chi phí khác	32	25	38.558.279	43.368
13. Lợi nhuận khác	40		230.213.030	426.433.448
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	26	2.948.315.150	3.312.479.260
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	342.985.358	407.142.655
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	26	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	26	2.605.329.792	2.905.336.605
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	1.608	1.793

Chủ tịch HĐQT

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Vũ Thế Bản

Nguyễn Thị Yên

Phạm Trung Quang

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 03 năm 2015

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung  
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	62.167.866.555	69.713.591.974
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(38.404.981.612)	(45.449.448.894)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(13.285.267.548)	(12.961.639.883)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(700.611.112)	(1.048.365.309)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(492.480.301)	(261.002.822)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.267.102.465	3.747.747.379
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(7.014.784.784)	(8.389.091.642)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>4.536.843.663</b>	<b>5.351.790.803</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(2.051.500.000)	(73.102.000)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.443.132	10.610.772
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(2.049.056.868)</b>	<b>(62.491.228)</b>
<b>1. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	24.090.000.000	28.012.050.000
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(25.465.000.000)	(31.006.620.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.268.000.000)	(2.160.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(3.643.000.000)</b>	<b>(5.154.570.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(1.155.213.205)</b>	<b>134.729.575</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.320.114.042	2.185.384.467
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>1.164.900.837</b>	<b>2.320.114.042</b>

**Chủ tịch HĐQT**  
  
**Vũ Thế Bản**  
Quảng Ninh, ngày 10 tháng 03 năm 2015

**Kế toán trưởng**

  
**Nguyễn Thị Yên**

**Người lập biểu**

  
**Phạm Trung Quang**

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh theo Quyết định số 3585/QĐ-UB ngày 08/10/2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ninh. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 22.03.000334 ngày 14/12/2004 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 3 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần đây nhất vào ngày 08/05/2013 với mã số doanh nghiệp là 5700101549.

#### *Ngành nghề kinh doanh chính*

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế);
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Giáo dục trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Giáo dục tiểu học;
- Hoạt động xuất bản khác;
- Xuất bản sách;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tua du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch.

### 2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 4.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### 4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### 4.4 Tài sản cố định hữu hình

##### Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

##### Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản

Thời gian khấu hao (năm)

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Phương tiện vận tải	8
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5
Tài sản cố định khác	4 – 6

### 4.5 Tài sản cố định vô hình

Các tài sản cố định vô hình khác được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	6

### 4.6 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phân ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### 4.7 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### 4.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

### 4.9 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế được trích lập các quỹ và chia cổ tức cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

### 4.10 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
  - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
  - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
  - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
  - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 4.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

### 4.12 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT
  - ✓ Đối với sách giáo khoa và sách tham khảo hỗ trợ cho giáo khoa: Thuộc đối tượng không chịu thuế.
  - ✓ Đối với hoạt động bán thiết bị văn phòng, từ điển: Áp dụng mức thuế suất là 5%.
  - ✓ Các sản phẩm khác: Áp dụng theo thuế suất hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp
  - ✓ Đối với hoạt động dạy học của Trường PTTH Văn Lang: Áp dụng mức thuế suất là 10% trong suốt thời gian hoạt động (theo Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ)
  - ✓ Đối với các hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng mức thuế suất là 22%
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### 4.13 Công cụ tài chính

#### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

M.S.O.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

### Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

### 4.14 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

## 5. Tiền

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền mặt	931.568.399	639.431.515
Tiền gửi ngân hàng	233.332.438	1.680.682.527
<b>Cộng</b>	<b>1.164.900.837</b>	<b>2.320.114.042</b>

## 6. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Dự phòng phải thu khó đòi quá hạn trên 3 năm	45.764.487	-
Dự phòng phải thu khó đòi quá hạn từ 2 năm đến 3 năm	40.840.730	33.558.085
Dự phòng phải thu khó đòi quá hạn từ 1 năm đến 2 năm	21.071.139	19.095.950
Dự phòng phải thu khó đòi quá hạn từ 6 tháng đến 1 năm	23.255.244	24.049.648
<b>Cộng</b>	<b>130.931.599</b>	<b>76.703.683</b>

## 7. Hàng tồn kho

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Hàng hóa	4.984.339.917	4.131.494.353
<b>Cộng</b>	<b>4.984.339.917</b>	<b>4.131.494.353</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 8. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tạm ứng	700.476.000	575.359.558
Tài sản thiếu chờ xử lý	31.758.510	43.921.745
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.529.762	2.529.762
<b>Cộng</b>	<b>734.764.272</b>	<b>621.811.065</b>

### 9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	25.298.405.854	1.052.936.934	749.320.517	125.172.500	27.225.835.805
Mua sắm trong năm	-	-	-	37.730.000	37.730.000
Đ/tư XD/CB h/thành	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>25.298.405.854</b>	<b>1.052.936.934</b>	<b>749.320.517</b>	<b>162.902.500</b>	<b>27.263.565.805</b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu năm	4.912.848.331	655.143.990	522.764.459	89.475.626	6.180.232.405
Khấu hao trong năm	831.593.151	96.210.518	135.891.800	34.845.834	1.098.541.303
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>5.744.441.482</b>	<b>751.354.508</b>	<b>658.656.259</b>	<b>124.321.459</b>	<b>7.278.773.708</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	20.385.557.523	397.792.944	226.556.058	35.696.874	21.045.603.400
<b>Số cuối năm</b>	<b>19.553.964.372</b>	<b>301.582.426</b>	<b>90.664.258</b>	<b>38.581.041</b>	<b>19.984.792.097</b>

Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2014 là 610.425.907 đồng.

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2014 của các TSCĐ hữu hình đã dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay là 0 đồng.

(12/12/2014)  
EM 7 C/B/S

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số đầu năm	125.000.000	125.000.000
Mua sắm trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>125.000.000</b>	<b>125.000.000</b>
<b>Khấu hao</b>		
Số đầu năm	-	-
Khấu hao trong năm	20.833.333	20.833.333
Giảm trong năm	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>20.833.333</b>	<b>20.833.333</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số đầu năm	125.000.000	125.000.000
<b>Số cuối năm</b>	<b>104.166.667</b>	<b>104.166.667</b>

### 11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Công trình nâng tầng nhà học 3 tầng - Trường Văn Lang	1.500.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.500.000</b>	<b>-</b>

### 12. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	784.906.445	939.363.001
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	339.338.824	289.536.076
<b>Cộng</b>	<b>1.124.245.269</b>	<b>1.228.899.077</b>

### 13. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay ngắn hạn	4.755.000.000	6.130.000.000
- Ngân hàng Quân đội	-	1.500.000.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải VN	-	4.630.000.000
- Vay cá nhân	4.755.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>4.755.000.000</b>	<b>6.130.000.000</b>

10/01/2015  
10/01/2015  
10/01/2015

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	10.359.291	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	45.287.800	194.782.743
Thuế thu nhập cá nhân	34.011.876	47.670.523
<b>Cộng</b>	<b>89.658.967</b>	<b>242.453.266</b>

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

### 15. Chi phí phải trả

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Lãi vay phải trả	102.062.834	142.652.192
<b>Cộng</b>	<b>102.062.834</b>	<b>142.652.192</b>

### 16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Kinh phí công đoàn	494.274	494.074
Bảo hiểm y tế	18.962.314	18.962.314
Bảo hiểm thất nghiệp	29.921.196	29.921.196
Bảo hiểm xã hội	9.666.170	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	7.000.000	7.000.000
Phải trả phí phát hành	350.108.771	90.631.730
Các khoản phải trả khác	47.565.527	89.255.527
<b>Cộng</b>	<b>463.718.252</b>	<b>236.264.841</b>

### 17. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay dài hạn	100.000.000	100.000.000
- Quỹ bình ổn giá của Nhà nước	100.000.000	100.000.000
Nợ dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>100.000.000</b>	<b>100.000.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

**18. Doanh thu chưa thực hiện**

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền cho thuê nhà nhận trước	49.242.423	68.181.817
<b>Cộng</b>	<b>49.242.423</b>	<b>68.181.817</b>

**19. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND
Số dư tại 01/01/2013	13.500.000.000	438.766.000	2.374.483.579	393.822.167	2.275.435.700
Tăng trong năm	2.700.000.000	-	86.263.071	-	2.905.336.605
Giảm trong năm	-	438.766.000	1.867.411.833	393.822.167	2.825.435.700
<b>Số dư tại 31/12/2013</b>	<b>16.200.000.000</b>	<b>-</b>	<b>593.334.817</b>	<b>-</b>	<b>2.355.336.605</b>
Số dư tại 01/01/2014	16.200.000.000	-	593.334.817	-	2.355.336.605
Tăng trong năm	-	-	87.160.098	-	2.605.329.792
Giảm trong năm	-	-	-	-	2.355.336.605
<b>Số dư tại 31/12/2014</b>	<b>16.200.000.000</b>	<b>-</b>	<b>680.494.915</b>	<b>-</b>	<b>2.605.329.792</b>

**b. Cổ phiếu**

	31/12/2014 Cổ phiếu	31/12/2013 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.620.000	1.620.000
- Cổ phiếu thường	1.620.000	1.620.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.620.000	1.620.000
- Cổ phiếu thường	1.620.000	1.620.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

Đã kiểm tra  
Đã kiểm tra  
Đã kiểm tra

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	2.355.336.605	2.275.435.700
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.605.329.792	2.905.336.605
Phân phối lợi nhuận	2.355.336.605	2.825.435.700
Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	2.355.336.605	2.275.435.700
- Trả cổ tức	2.268.000.000	2.160.000.000
- Trích quỹ đầu tư phát triển	87.160.098	86.263.071
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	176.507	29.172.629
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	550.000.000
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	550.000.000
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>2.605.329.792</b>	<b>2.355.336.605</b>

(\*) Phân phối lợi nhuận năm 2013 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 13/2014-NQĐHĐCĐ ngày 13/04/2014.

### d. Cổ tức

Đại hội cổ đông ngày 13/04/2014 đã quyết định chia cổ tức năm 2013 là 14% vốn điều lệ (tương ứng 2.268.000.000 đồng). Theo đó, Công ty đã chi trả toàn bộ số cổ tức này trong năm 2014.

## 20. Doanh thu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng doanh thu	61.562.672.935	63.907.317.252
+ Doanh thu bán sách giáo khoa	22.168.633.913	21.381.509.856
+ Doanh thu bán sách tham khảo	14.452.036.398	16.594.241.287
+ Doanh thu bán thiết bị dạy học	3.879.564.155	6.292.725.549
+ Doanh thu bán ấn phẩm, giấy vở, lịch các loại	5.757.078.541	5.040.481.391
+ Doanh thu dạy học của trường Văn Lang	15.139.514.475	14.331.572.802
+ Doanh thu cho thuê phòng nghỉ	165.845.453	266.786.367
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>61.562.672.935</b>	<b>63.907.317.252</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 21. Giá vốn hàng bán

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn hàng bán	47.356.678.869	48.466.705.955
+ Giá vốn sách giáo khoa	17.854.125.857	16.091.984.033
+ Giá vốn sách tham khảo	10.126.194.778	12.215.816.974
+ Giá vốn thiết bị dạy học	2.959.754.919	5.192.407.483
+ Giá vốn ấn phẩm, giấy vở, lịch các loại	3.837.692.472	3.306.501.501
+ Giá vốn của dạy học trường Văn Lang	12.521.791.174	11.554.171.125
+ Giá vốn cho thuê phòng nghỉ	57.119.669	105.824.840
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	129.232.701	(204.726.593)
<b>Cộng</b>	<b>47.485.911.570</b>	<b>48.261.979.362</b>

### 22. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.443.132	10.610.772
Chiết khấu thanh toán được hưởng	60.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>62.443.132</b>	<b>10.610.772</b>

### 23. Chi phí tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền vay	660.021.754	990.239.908
<b>Cộng</b>	<b>660.021.754</b>	<b>990.239.908</b>

### 24. Thu nhập khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Khoản quấy	113.636.363	100.000.000
Thu tiền gửi xe	-	49.972.727
Cho thuê nhà tại Móng Cái	137.121.212	145.454.547
Các khoản thu nhập khác	18.013.734	131.049.542
<b>Cộng</b>	<b>268.771.309</b>	<b>426.476.816</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 25. Chi phí khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Phí quản lý niêm yết	15.000.000	-
Xử lý số dư nhỏ lẻ	-	43.368
Chi phí khác	23.558.279	-
<b>Cộng</b>	<b>38.558.279</b>	<b>43.368</b>

### 26. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế TNDN

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.948.315.150	3.312.479.260
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	38.558.279	72.000.000
Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ)	38.558.279	72.000.000
- Phí quản lý niêm yết	15.000.000	42.000.000
- Chi phí không hợp lệ	23.558.279	30.000.000
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	2.986.873.429	3.384.479.260
- Thu nhập của Trường Văn Lang	2.617.723.301	2.926.514.405
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh	369.150.128	457.964.855
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	342.985.358	407.142.655
- Thuế TNDN của Trường Văn Lang (10%)	261.772.330	292.651.441
- Thuế TNDN của hoạt động kinh doanh (22% và 25%)	81.213.028	114.491.214
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>2.605.329.792</b>	<b>2.905.336.605</b>

### 27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.605.329.792	2.905.336.605
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	1.620.000	1.620.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.608</b>	<b>1.793</b>

NI: 0442  
C  
T  
KIỂM T  
A  
LỢI CH

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

### 28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.784.724.553	1.844.111.351
Chi phí nhân công	15.266.178.219	14.962.087.233
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.119.374.636	1.119.416.123
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.148.063.686	1.964.940.606
Chi phí khác bằng tiền	3.964.530.703	3.618.324.771
<b>Cộng</b>	<b>23.282.871.797</b>	<b>23.508.880.084</b>

### 29. Công cụ tài chính

#### a. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

#### b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

##### *Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó Ban Giám đốc đánh giá rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự kiến của Công ty ở mức thấp.

##### *Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua hàng hóa từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa đầu vào. Tuy nhiên, giá mua các loại hàng hóa trong lĩnh vực giáo dục là tương đối ổn định trong nhiều năm qua nên Công ty cho rằng rủi ro về giá hàng hóa trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

**Quản lý rủi ro tín dụng:** Khách hàng của Công ty chủ yếu là các Phòng Giáo dục và các trường học trong tỉnh. Tỷ lệ nợ quá hạn trong tổng số nợ phải thu thấp. Do đó, Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

**Quản lý rủi ro thanh khoản:** Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhân rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

3100.  
ÔNG  
N.T  
LÀM V/  
A  
40.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các khoản nợ phải trả tài chính theo thời hạn thanh toán:

Đơn vị tính: VND

<u>31/12/2014</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Các khoản vay và nợ	4.755.000.000	100.000.000	4.855.000.000
Phải trả người bán	6.217.707.240		6.217.707.240
Chi phí phải trả	102.062.834		102.062.834
Phải trả khác	404.674.298		404.674.298
<b>Cộng</b>	<b>11.479.444.372</b>	<b>100.000.000</b>	<b>11.579.444.372</b>
<u>31/12/2013</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Các khoản vay và nợ	6.130.000.000	100.000.000	6.230.000.000
Phải trả người bán	4.188.897.850		4.188.897.850
Chi phí phải trả	142.652.192		142.652.192
Phải trả khác	186.887.257		186.887.257
<b>Cộng</b>	<b>10.648.437.299</b>	<b>100.000.000</b>	<b>10.748.437.299</b>

Hiện tại, mặc dù rủi ro có rủi ro trong thanh khoản nhưng Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết các tài sản tài chính hiện có tại Công ty, được lập trên cơ sở tài sản thuần:

Đơn vị tính: VND

<u>31/12/2014</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.164.900.837	-	1.164.900.837
Phải thu khách hàng	1.923.464.784	-	1.923.464.784
Tài sản tài chính khác	2.529.762	-	2.529.762
<b>Cộng</b>	<b>3.090.895.383</b>	<b>-</b>	<b>3.090.895.383</b>
<u>31/12/2013</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.320.114.042	-	2.320.114.042
Phải thu khách hàng	1.787.206.517	-	1.787.206.517
Tài sản tài chính khác	2.529.762	-	2.529.762
<b>Cộng</b>	<b>4.109.850.321</b>	<b>-</b>	<b>4.109.850.321</b>

### 30. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro

107/107  
L.H  
KẾT  
C  
19/12

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong hai lĩnh vực kinh doanh chính là hoạt động dạy học và kinh doanh Sách và Thiết bị trường học với một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh tại thời điểm 31/12/2014 được trình bày như sau:

Đơn vị tính: VND

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực KD	Hoạt động dạy học		Hoạt động kinh doanh khác		Tổng cộng	
	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
Doanh thu bộ phận	15.139.514.475	14.331.572.802	46.423.158.460	49.575.744.450	61.562.672.935	63.907.317.252
Chi phí bộ phận	12.521.791.174	11.554.171.124	45.725.201.019	48.487.471.180	58.246.992.193	60.041.642.304
Lãi(lỗ) từ hoạt động kinh doanh	2.617.723.301	2.777.401.678	697.957.441	1.088.273.270	3.315.680.742	3.865.674.948
Chi phí lãi vay thuần	-	-	(657.578.622)	(984.441.546)	(657.578.622)	(984.441.546)
Lãi hoạt động tài chính khác	-	-	60.000.000	4.812.410	60.000.000	4.812.410
Lãi(lỗ) từ hoạt động tài chính	-	-	(597.578.622)	(979.629.136)	(597.578.622)	(979.629.136)
Thu nhập khác	-	149.112.727	268.771.309	277.364.089	268.771.309	426.476.816
Chi phí khác	-	-	38.558.279	43.368	38.558.279	43.368
Lãi(lỗ) từ hoạt động khác	-	149.112.727	230.213.030	277.320.721	230.213.030	426.433.448
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.617.723.301	2.926.514.405	330.591.849	385.964.855	2.948.315.150	3.312.479.260
Thuế TNDN	261.772.330	292.651.441	81.213.028	114.491.214	342.985.358	407.142.655
Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.355.950.971	2.633.862.964	249.378.821	271.473.641	2.605.329.792	2.905.336.605
	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013
Tài sản ngắn hạn	-	383.100.000	10.592.595.108	8.566.910.022	10.592.595.108	8.950.010.022
Tài sản dài hạn	12.158.310.305	10.004.885.719	9.056.393.728	12.394.616.758	21.214.704.033	22.399.502.477
Tổng tài sản	12.158.310.305	10.387.985.719	19.648.988.836	20.961.526.780	31.807.299.141	31.349.512.499
Nợ ngắn hạn	-	-	12.172.232.011	12.032.659.260	12.172.232.011	12.032.659.260
Nợ dài hạn	-	-	149.242.423	168.181.817	149.242.423	168.181.817
Tổng nợ	-	-	12.321.474.434	12.200.841.077	12.321.474.434	12.200.841.077
Khấu hao	620.821.333	506.577.420	498.553.303	612.838.703	1.119.374.636	1.119.416.123

### 31. Các bên liên quan

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thù lao Hội đồng Quản trị	86.693.000	93.690.000
Thu nhập Ban Giám đốc	599.712.280	565.820.352

### 32. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Sau ngày khóa sổ Công ty đã có thông báo về chốt danh sách cổ đông để tạm ứng cổ tức bằng tiền năm 2014 là 12%, theo đó ngày giao dịch không hưởng quyền là 25/02/2015. Ngoài ra, không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

**33. Số liệu so sánh**

Là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi AAC



**Kế toán trưởng**

**Nguyễn Thị Yến**

**Người lập biểu**

**Phạm Trung Quang**

